

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUANG BÌNH
TỈNH HÀ GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 02 - 2022

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hứa Đức Hạnh

Bà Hoàng Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Mạnh Cường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bàn Thị N; sinh năm: 1991; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Giấy Chứng minh nhân dân số, do Công an tỉnh Hà Giang cấp ngày; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn C; sinh năm: 1990; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Giấy Chứng minh nhân dân số, do Công an tỉnh Hà Giang cấp ngày; vắng mặt (không có lý do).

3. *Người làm chứng:*

- Bà Tô Thị U; sinh năm: 1954; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Th; sinh năm: 1985; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

- Bà Tạ Thị Nh; sinh năm: 1972; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo đơn, bản tự khai, đơn xin giải quyết ly hôn vắng mặt, nguyên đơn là chị Bàn Thị N khai rằng chị và anh Hoàng Văn C đăng ký kết hôn ngày 11/12/2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ tháng 4 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do anh C đi làm ăn xa có quan hệ bất chính và chung sống với người phụ nữ khác. Anh C không quan tâm đến vợ con, bỏ đi cả năm chỉ về thăm nhà vài lần. Chị N không biết anh C đi đâu và khi nào về. Chị N đã khuyên bảo anh C chấm dứt mối quan hệ đó để đảm bảo hạnh phúc gia đình nhưng anh C không nghe, thậm chí còn mắng chửi chị, có lần còn dùng bạo lực với chị. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý các con. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Anh C đi làm ăn và thường xuyên thay đổi địa chỉ của mình, thỉnh thoảng về thăm nhà và con một vài ngày lại đi. Chị N thấy không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân như vậy nên xin ly hôn anh C. Vợ chồng có 02 con, con gái là Hoàng Thị K, sinh ngày 02/11/2014 và con trai là Hoàng Gia H, sinh ngày 04/6/2018, đều đang ở với chị N. Khi ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi cháu H do cháu còn nhỏ, còn cháu K có nguyện vọng ở với chị nên chị đề nghị Tòa án cho chị trực tiếp nuôi cháu K, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ chung.

Bị đơn là anh Hoàng Văn C vắng mặt ở nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về và cũng không rõ địa chỉ nơi cư trú mới của anh C nên Tòa án nhân dân huyện Quang Bình đã lập biên bản về việc không tổng đạt được văn bản tố tụng cho anh C và thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng này theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Quang Bình không nhận được văn bản hay tài liệu, chứng cứ nào từ anh C và anh C cũng không có mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án.

Theo Bản tự khai nguyện vọng của cháu Hoàng Thị K, thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ cháu ly hôn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự có liên

quan đến mình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị N ly hôn anh C; giao cho chị N trực tiếp nuôi con chung là Hoàng Thị K và Hoàng Gia H cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh C không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; không giải quyết về tài sản chung và công nợ chung do đương sự không yêu cầu; chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Bàn Thị N và anh Hoàng Văn C đăng ký kết hôn ngày 11/12/2014, là kết hôn hợp pháp. Chị N khai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh C đi làm ăn xa có quan hệ bất chính và chung sống với người phụ nữ khác nhưng ngoài lời khai ra chị N không cung cấp được thêm chứng cứ gì. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của chị N cũng như các tài liệu, chứng cứ mà chị N đã nộp cho Tòa án, lời khai của những người làm chứng cũng như thông tin do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q cung cấp thì Tòa án thấy vợ chồng chị N và anh C đã phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2020; anh C thường xuyên bỏ đi, không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ vợ, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, không có tình nghĩa vợ chồng đối với chị N như theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị N ly hôn anh C.

[2] Chị N và anh C có hai con chung là Hoàng Thị K, sinh ngày 02/11/2014 và Hoàng Gia H, sinh ngày 04/6/2018, đang ở với chị N. Chị N yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng cho con, cháu K có nguyện vọng được ở với chị N. Căn cứ các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao hai con chung cho chị N trực tiếp nuôi cho đến khi con đủ 18 tuổi; anh C không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bàn Thị N ly hôn anh Hoàng Văn C.

- Về con chung: Giao cho chị Bàn Thị N trực tiếp nuôi hai con chung là Hoàng Thị K, sinh ngày 02/11/2014 và Hoàng Gia H, sinh ngày 04/6/2018, cho đến khi con đủ 18 tuổi; anh Hoàng Văn C không phải cấp dưỡng cho con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Bàn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004004 ngày 11/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Mai Hồng